

Số: **75** /KH-UBND

Trà Vinh, ngày **27** tháng **8** năm 2021

KẾ HOẠCH

Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Công văn số 2499/LĐTBXH-VPQGGN ngày 02/8/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc ban hành chuẩn hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

- Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2021 trên địa bàn tỉnh theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Điều 2 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ (sau đây gọi là theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg).

- Xác định và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác giai đoạn 2022-2025.

- Xác định được hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu theo mức chuẩn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ và Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Yêu cầu:

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, phân loại hộ gia đình, tổng hợp phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình điều tra, rà soát tại Kế hoạch này.

- Quá trình tổ chức điều tra, rà soát phải đảm bảo tính chính xác, dân chủ, công khai, công bằng, có sự tham gia của người dân.

- Việc quản lý, sử dụng kinh phí điều tra, rà soát bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT

1. Đối tượng điều tra, rà soát: Toàn bộ hộ dân cư trên địa bàn tỉnh.

2. Phạm vi điều tra, rà soát: Tiến hành trên phạm vi toàn tỉnh.

3. Phương pháp điều tra, rà soát:

3.1. Phương pháp điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo:

a) Phương pháp điều tra, rà soát theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg: Thực hiện rà soát thông qua các phương pháp đánh giá, chấm điểm tài sản, thu thập thông tin đặc điểm, điều kiện sống của hộ gia đình để ước lượng thu nhập (trên cơ sở phân tích kết quả thống kê và điều tra mức sống hộ gia đình, thực hiện quy đổi từ mức thu nhập bình quân đầu người trên tháng sang các mức điểm số tương ứng khi thực hiện rà soát và đánh giá tài sản, cụ thể: 700.000 đồng tương đương 120 điểm; 900.000 đồng tương đương 140 điểm; 1.000.000 đồng tương đương 150 điểm; 1.300.000 đồng tương đương 175 điểm) và xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy trình và mẫu biểu ban hành theo Kế hoạch này.

b) Phương pháp điều tra, rà soát theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP: Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo đa chiều theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ.

3.2. Phương pháp xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu: Xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

4. Thời gian điều tra, rà soát: Thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 26 tháng 11 năm 2021.

5. Tiêu chí xác định các đối tượng:

5.1. Tiêu chí xác định đối tượng theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

a) Hộ nghèo:

- Hộ nghèo khu vực nông thôn: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống hoặc hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ nghèo khu vực thành thị: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống hoặc hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Hộ cận nghèo:

- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Hộ cận nghèo khu vực thành thị là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội.

c) Hộ thoát nghèo: Là hộ nghèo thuộc danh sách địa phương quản lý nhưng qua điều tra, rà soát được xác định không thuộc nhóm đối tượng hộ nghèo theo tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ thoát nghèo. Hộ thoát nghèo bao gồm:

- Hộ thoát nghèo và trở thành hộ cận nghèo.

- Hộ thoát nghèo vượt qua mức chuẩn hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ mức sống trung bình trở lên (Khu vực nông thôn: trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng; Khu vực thành thị: trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng).

d) Hộ thoát cận nghèo: Là hộ cận nghèo thuộc danh sách địa phương đang quản lý nhưng qua điều tra, rà soát có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ mức sống trung bình trở lên và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ thoát cận nghèo.

5.2. Tiêu chí xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ:

a) Hộ nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Hộ cận nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Hộ có mức sống trung bình:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

d) Tiêu chí phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo các nhóm đối tượng

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình dân tộc thiểu số là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

5.3. Tiêu chí xác định hộ có thu nhập khá, giàu theo mức chuẩn quy định tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:**a) Hộ có thu nhập khá:**

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.250.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 3.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng.

b) Hộ có thu nhập giàu:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 10.000.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 12.000.000 đồng.

c) Tiêu chí phân tích hộ có thu nhập khá, giàu theo nhóm đối tượng

Hộ có thu nhập khá, giàu dân tộc thiểu số là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

6. Các bước thực hiện tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021

6.1. Bước 1. Công tác chuẩn bị điều tra, rà soát:

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nội dung Kế hoạch Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên các phương tiện truyền thông, nhất là cấp cơ sở để người dân biết, tham gia thực hiện.

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu các cấp (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện và Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã), thành phần theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức tổng điều tra, rà soát.

- Tổ chức lực lượng Rà soát viên thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch Tổng điều tra, rà soát; Hội nghị tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn tỉnh.

6.2. Bước 2. Chỉ đạo, tổ chức điều tra, rà soát và phân loại hộ gia đình

a) Lập danh sách hộ gia đình cần điều tra, rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp/khóm và Rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát theo địa bàn ấp/khóm, gồm:

- Danh sách hộ gia đình rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg (***Danh sách 01 - Phụ lục số 2d***): Toàn bộ hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

- Danh sách hộ gia đình rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (***Danh sách 02 - Phụ lục I***):

+ Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

+ Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ) sau khi nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình theo Phiếu A, có dưới 04 tiêu chí.

- Danh sách hộ gia đình rà soát, xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu theo mức chuẩn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP và mức chuẩn quy định tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND (**Danh sách 03 - Mẫu số 9.1**): Các hộ gia đình còn lại trên địa bàn, ngoài các hộ đã đưa vào danh sách điều tra, rà soát tại Danh sách 02.

b) Tổ chức điều tra, rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp/khóm và Rà soát viên thu thập thông tin, tính điểm hộ gia đình như sau:

- Sử dụng phiếu B (theo Phụ lục số 3b) để thực hiện điều tra, rà soát đối với những hộ gia đình đã lập danh sách điều tra, rà soát tại Danh sách 01.

- Sử dụng Phiếu B (theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH) để thu thập thông tin, tính điểm, tổng hợp đối với những hộ đã lập danh sách điều tra, rà soát tại Danh sách số 02.

- Sử dụng Phiếu rà soát, xác định hộ gia đình có mức sống trung bình, có thu nhập khá, giàu để xác định thu nhập đối với những hộ gia đình đã lập danh sách điều tra, rà soát tại Danh sách số 03.

c) Tổng hợp, phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả điều tra, rà soát

Rà soát viên cập nhật kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu vào 03 danh sách đã lập để điều tra, rà soát (**danh sách 01 – phụ lục số 2d; danh sách 02 – phụ lục I và danh sách 03 – Mẫu số 9.1**) và thực hiện phân loại hộ gia đình theo các tiêu chí của từng nhóm đối tượng sau:

*** Xác định, phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg (Danh sách 01 - phụ lục số 2d):**

- Hộ nghèo:

+ Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 từ 120 điểm trở xuống hoặc hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên.

+ Hộ nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 từ 140 điểm trở xuống hoặc hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên.

- Hộ cận nghèo:

+ Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

+ Hộ cận nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

- Hộ thoát nghèo:

+ Hộ thoát nghèo khu vực thành thị: Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm. Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn còn là hộ cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

+ Hộ thoát nghèo khu vực nông thôn: Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm. Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn là hộ cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

- Hộ thoát cận nghèo:

+ Hộ thoát cận nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm.

+ Hộ thoát cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm.

*** Xác định, phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (Danh sách 02 - phụ lục I):**

- Hộ nghèo:

+ Hộ nghèo khu vực nông thôn: Hộ có điểm A (B1) \leq 140 điểm và điểm B (B2) \geq 30 điểm.

+ Hộ nghèo khu vực thành thị: Hộ có điểm A (B1) \leq 175 điểm và điểm B (B2) \geq 30 điểm.

- Hộ cận nghèo:

+ Hộ cận nghèo khu vực nông thôn: Hộ có điểm A (B1) \leq 140 điểm và điểm B (B2) $<$ 30 điểm.

+ Hộ cận nghèo khu vực thành thị: Hộ có điểm A (B1) \leq 175 điểm và điểm B (B2) $<$ 30 điểm.

*** Xác định, phân loại hộ gia đình theo mức chuẩn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP và mức chuẩn quy định tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND (Danh sách 03 - Mẫu số 9.1):**

- Hộ có mức sống trung bình:

+ Hộ có mức sống trung bình khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

+ Hộ có mức sống trung bình khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

- Hộ có thu nhập khá:

+ Hộ có thu nhập khá khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.250.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

+ Hộ có thu nhập khá khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 3.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng.

- Hộ có thu nhập giàu:

+ Hộ có thu nhập giàu khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 10.000.000 đồng.

+ Hộ có thu nhập giàu khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 12.000.000 đồng.

Trường hợp, qua điều tra, rà soát và phân loại hộ gia đình trong danh sách 02 - phụ lục I, nếu có hộ gia đình không đáp ứng đủ tiêu chí của hộ nghèo, hộ cận nghèo (kết quả phân loại là hộ không nghèo, không cận nghèo) thì Rà soát viên lập bổ sung những hộ này vào Danh sách 03 – Mẫu số 9.1 để tiếp tục điều tra, rà soát xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu.

6.3. Bước 3: Tổ chức kiểm tra, phúc tra lại kết quả điều tra, rà soát

- Trên cơ sở kết quả phân loại hộ gia đình trên địa bàn, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, rà soát gửi về Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Căn cứ báo cáo kết quả điều tra, rà soát sơ bộ của Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện phối hợp Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh (đơn vị được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân công giúp việc cho Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh) tổ chức kiểm tra, phúc tra lại kết quả điều tra, rà soát của cấp xã khi xét thấy kết quả điều tra, rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Căn cứ báo cáo kết quả điều tra, rà soát sơ bộ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, phúc tra lại kết quả điều tra, rà soát của cấp huyện khi xét thấy kết quả điều tra, rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

6.4. Bước 4. Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả điều tra, rà soát

Sau khi Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện tổ chức kiểm tra, phúc tra lại kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức họp dân để thống nhất kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn:

a) Thành phần cuộc họp:

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng ban nhân dân ấp/khóm (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ ấp/khóm, đoàn thể, Rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

b) Nội dung cuộc họp:

- Đối với kết quả điều tra, rà soát và phân loại hộ gia đình theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg: Thống nhất ý kiến về kết quả chấm điểm, phân loại hộ gia đình theo Phiếu B để làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2021 trên địa bàn.

Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (theo Phụ lục số 2đ), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp/khóm, 01 bản gửi báo cáo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã để tổng hợp).

- Đối với kết quả điều tra, rà soát và phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP: Lấy ý kiến **thống nhất của ít nhất 50%** tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (**chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh**). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50% thì thực hiện điều tra, rà soát lại theo quy trình từ bước 2 đến bước 4.

Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (theo Phụ lục V), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp/khóm, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

- Đối với kết quả điều tra, rà soát và phân loại hộ gia đình có mức sống trung bình, có thu nhập khá, giàu: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả xác định thu nhập và phân loại hộ gia đình có mức sống trung bình, có thu nhập khá, giàu trên địa bàn.

Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (theo Mẫu 9.3) có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp/khóm, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

6.5. Bước 5. Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết công khai kết quả điều tra, rà soát tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp/khóm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả điều tra, rà soát theo đúng quy trình điều tra, rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp/khóm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về các danh sách (sau khi rà soát), gồm:

+ Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo (*Phụ lục số 2d.1*) và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (*Phụ lục số 2d.2*) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg.

+ Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (*Mẫu số 6.1*).

+ Danh sách hộ có mức sống trung bình theo mức chuẩn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (*Mẫu số 9.4*).

+ Danh sách hộ có thu nhập khá, giàu theo mức chuẩn quy định tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND (*Mẫu số 9.5*).

6.6. Bước 6. Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

6.7. Bước 7. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để ban hành các quyết định, gồm:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, danh sách hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg theo Mẫu số 01.

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP theo Mẫu số 02.

- Quyết định công nhận danh sách hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu theo Mẫu số 9.6.

Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận các danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn thì thực hiện niêm yết công khai các danh sách trên tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo⁽¹⁾ đã được công nhận theo Mẫu số 02 để phục vụ công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước (*để hạn chế hư hỏng, rách nát, Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng giấy bì cứng A4 để in Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo*). Cập nhật kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào danh sách quản lý theo phụ lục số 12, phụ lục số 13 bằng Microsoft Excel (*hoàn thành trước ngày 01/02/2022*).

⁽¹⁾ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

6.8. Bước 8. Tổng hợp, báo cáo kết quả điều tra, rà soát

- Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận các danh sách trên địa bàn.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu của Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành tổng hợp, ban hành quyết định phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đúng hệ thống biểu mẫu, thời gian quy định. Cụ thể:

+ Báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg: Quyết định công nhận danh sách theo mẫu số 01 và các mẫu, biểu tổng hợp theo quy định tại Phụ lục số 04 (các mẫu số: 4a, 4b, 4c, 4d, 4e) và phụ lục số: 8A, 8B.

+ Báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP: Quyết định công nhận danh sách theo mẫu số 02 và các mẫu, biểu tổng hợp theo quy định tại Phụ lục VII (các mẫu số: 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7, 7.8, 7.9, 7.10, 7.11) và phụ lục số 8A, 8B (riêng Phụ lục số 8A, 8B tổng hợp số liệu đến ấp/khóm).

+ Báo cáo kết quả điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu: Quyết định công nhận danh sách theo mẫu số 9.6 và các mẫu, biểu tổng hợp số liệu đến ấp/khóm theo các mẫu số: 9.7, 9.8, 9.9.

7. Chế độ báo cáo

7.1. Báo cáo tiến độ: Trước 15 giờ ngày thứ sáu hàng tuần, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện) tổng hợp tiến độ điều tra, rà soát trên địa bàn theo Phụ lục số 10 gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh.

7.2. Báo cáo kết quả sơ bộ: Trước ngày 30/10/2021, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn theo Phụ lục số 11 về Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

7.3. Báo cáo kết quả chính thức: Chậm nhất ngày 05/12/2021, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo chính thức kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn theo hệ thống biểu, mẫu quy định tại Mục 5.8 Kế hoạch này kèm báo cáo tổng kết theo mẫu số 04 về Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn tỉnh và tổng hợp báo cáo kết quả chính thức về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

7.4. Báo cáo Danh sách quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022:
Chậm nhất ngày **15/02/2022**, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp các file Danh sách quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 (phụ lục số 12, phụ lục số 13) của từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để quản lý, theo dõi, trích xuất dữ liệu khi cần.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN:

1. Kinh phí thực hiện Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Nghị quyết số 59/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và các văn bản có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cụ thể cho các hoạt động của cuộc Tổng điều tra, rà soát theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng địa phương, đơn vị; thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng công việc được giao và chấp hành đúng các quy định về chế độ tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phó Trưởng Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Chỉ đạo, tổ chức Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn tỉnh; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc địa phương thực hiện công tác điều tra, rà soát trên địa bàn tỉnh theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

- Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả điều tra, rà soát của cấp huyện trong trường hợp xét thấy kết quả điều tra, rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn tỉnh cho Ban Chỉ đạo rà soát các cấp, lực lượng tham gia công tác điều tra, rà soát.

- Chỉ đạo Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh thường xuyên hỗ trợ, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát địa phương trong suốt quá trình tổ chức công tác điều tra, rà soát từ khâu tổ chức tập huấn đến khi kết thúc đợt điều tra, rà soát.

Trường hợp cần thiết, trưng dụng công chức, viên chức chuyên môn, có kinh nghiệm đang công tác tại các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh để phân công phụ trách địa bàn thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ địa phương trong quá trình triển khai thực hiện công tác điều tra, rà soát.

- Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị; trong hội viên, đoàn viên và trong Nhân dân về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nội dung Kế hoạch Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên các phương tiện truyền thông để người dân biết, tham gia thực hiện.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ do ngành phụ trách, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu cấp huyện, thành phần theo Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ban hành Kế hoạch và chỉ đạo triển khai Kế hoạch Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn; trong đó, quy định cụ thể về khung thời gian thực hiện ở các bước trong quy trình điều tra, rà soát theo Kế hoạch này để đảm bảo tiến độ thực hiện theo quy định.

- Cân đối, bố trí, sử dụng nguồn tài chính hợp pháp thuộc ngân sách cấp huyện để thực hiện trên địa bàn theo quy định tài chính hiện hành; trong đó, hoàn thành việc in ấn các phiếu điều tra, rà soát đã phân cấp cho địa phương thực hiện trước thời điểm bắt đầu thực hiện công tác điều tra, rà soát theo quy định tại Kế hoạch này.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và nội dung Kế hoạch Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên các phương tiện truyền thông để người dân biết, tham gia thực hiện.

- Tổ chức lực lượng Rà soát viên thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn gồm: Cán bộ, công chức, người hoạt động bán chuyên trách cấp xã; người công

tác ở ấp/khóm có kinh nghiệm phỏng vấn, khai thác thông tin, có tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, nhiệt tình, biết làm công tác quần chúng, biết tiếng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn (nếu có), am hiểu đặc điểm của địa phương (*tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, bố trí ít nhất 02 Rà soát viên/ấp, xóm; ưu tiên chọn người công tác ở cấp xã⁽²⁾. Lưu ý: việc bố trí, phân công Rà soát viên phải đảm bảo chất lượng, đủ số lượng, đủ năng lực để thực hiện điều tra, rà soát đạt hiệu quả, đúng theo tiến độ và thời gian quy định*).

- Mời Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chủ trì giám sát việc thực hiện Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn.

- Chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện:

+ Tổ chức tập huấn quy trình và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu cho các Rà soát viên trên địa bàn.

+ Tổ chức công tác điều tra, rà soát trên địa bàn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

+ Tổng hợp báo cáo tiến độ định kỳ hàng tuần theo thời gian và hệ thống biểu mẫu quy định gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh.

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn theo thời gian và hệ thống biểu mẫu quy định gửi về Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Triển khai thực hiện tốt các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó thành lập Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thống nhất theo tên gọi của Ban Chỉ đạo rà soát cấp huyện.

+ Chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã có văn bản phân công Rà soát viên phụ trách địa bàn ấp/khóm để thực hiện điều tra, rà soát và chịu trách nhiệm về kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn do Rà soát viên phụ trách.

+ Cập nhật kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào danh sách quản lý theo phụ lục số 12, phụ lục số 13 bằng Microsoft Excel.

+ Tổ chức lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác điều tra, rà soát trên địa bàn theo quy định của pháp luật để phục vụ cho công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại và thanh tra, kiểm toán.

⁽²⁾ Bố trí, phân công ít nhất 50% Rà soát viên trên địa bàn là người công tác ở cấp xã để đảm bảo tính khách quan trong quá trình tổ chức điều tra, rà soát và đáp ứng cho công tác tổng hợp, báo cáo trên địa bàn. Không phân công Trưởng Ban nhân dân ấp/khóm làm Rà soát viên, vì Trưởng Ban nhân dân là người chủ trì cuộc họp dân để thông qua kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn ấp/khóm.

- Phối hợp Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh tổ chức kiểm tra, phúc tra lại kết quả điều tra, rà soát của cấp xã khi xét thấy kết quả điều tra, rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Có ý kiến về báo cáo kết quả điều tra, rà soát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; tổng hợp phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn (theo mẫu Quyết định ban hành kèm theo Kế hoạch này) và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) theo thời gian và hệ thống biểu mẫu quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Chủ trì giám sát việc thực hiện Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giám sát việc thực hiện quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu nhằm đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - TB&XH (b/c);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- TV Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- BLĐ.VP;
- Lưu: VT, KGVX. 03

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Bình



Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU, PHIẾU ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT
(Kèm theo Kế hoạch số: 75 /KH-UBND ngày 27 / 8 /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung
I	BIỂU MẪU, PHIẾU ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg
1	Danh Sách 01 (Phụ lục số 2d): Danh sách hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo
2	Phụ lục số 3b (Phiếu B- PL3b.0): Phiếu rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực thành thị
3	Phụ lục số 3b (Phiếu B- PL3b.6): Phiếu rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (NT6)
4	Phụ lục số 3d: Hướng dẫn sử dụng các mẫu phiếu B
5	Phụ lục số 2đ: Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
6	Phụ lục số 2d.1: Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát
7	Phụ lục số 2d.2: Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát
II	BIỂU MẪU, PHIẾU ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 3 NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP
1	Mẫu số 01: Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
2	Danh sách 02 (Phụ lục I): Danh sách hộ gia đình cần rà soát
3	Phiếu A: Nhận dạng nhanh hộ gia đình
4	Mẫu số 3.1 (Phiếu B1): Thông tin chung về hộ gia đình
5	Mẫu số 3.2 (Phiếu B2): Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
6	Mẫu số 3.11: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
7	Mẫu số 3.4: Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị
8	Mẫu số 3.10: Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long
9	Phụ lục IV: Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B
10	Phụ lục V: Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát

STT	Nội dung
11	Mẫu số 6.1: Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát
12	Mẫu số 03: Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo
III	BIỂU MẪU, PHIẾU ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH, HỘ CÓ THU NHẬP KHÁ, GIÀU
1	Danh sách 03 (mẫu 9.1): Danh sách rà soát, xác định hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập, khá, giàu
2	Mẫu 9.2: Phiếu rà soát, xác định hộ gia đình có mức sống trung bình, có thu nhập khá, giàu
3	Hướng dẫn phiếu rà soát, xác định hộ gia đình có mức sống trung bình, có thu nhập khá, giàu
4	Mẫu 9.3: Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát
5	Mẫu số 9.4. Danh sách hộ có mức sống trung bình sau khi rà soát
6	Mẫu số 9.5. Danh sách hộ có thu nhập khá, giàu sau khi rà soát



Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO TIẾN ĐỘ VÀ BÁO CÁO SƠ BỘ
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT

(Kèm theo Kế hoạch số: **75** KH-UBND ngày **27/8/2021** của UBND tỉnh)

STT	Nội dung
1	Phụ lục số 10: Báo cáo tiến độ điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021
2	Phụ lục số 11: Tổng hợp sơ bộ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu

Phụ lục III
HỆ THỐNG BIỂU MẪU, TỔNG HỢP BÁO CÁO CHÍNH THỨC
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT
 (Kèm theo Kế hoạch số: 75 KH-UBND ngày 27 / 8 /2021
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung
I	BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg
1	Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, danh sách hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Mẫu số 4a: Tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo hằng năm
3	Mẫu số 4b: Tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo hằng năm
4	Mẫu số 4c: Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản
5	Mẫu số 4d: Phân tích hộ nghèo thiếu hụt đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản
6	Mẫu số 4đ: Phân tích hộ cận nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản
7	Mẫu số 4e: Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng
8	Phụ lục 8A: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo định kỳ
9	Phụ lục 8B: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ cận nghèo định kỳ
II	BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 3 NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP
1	Mẫu số 02: Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo
2	Mẫu số 7.1: Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
3	Mẫu số 7.2: Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
4	Mẫu số 7.3: Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
5	Mẫu số 7.4: Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 7.5: Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo

STT	Nội dung
7	Mẫu số 7.6: Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 7.7: Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
9	Mẫu số 7.8: Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng
10	Mẫu số 7.9: Phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc
11	Mẫu số 7.10: Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo
12	Mẫu số 7.11: Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
13	Phụ lục 8A: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo
14	Phụ lục 8B: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ cận nghèo
15	Phụ lục số 12: Danh sách quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND cấp xã
16	Phụ lục số 13: Danh sách quản lý nhân khẩu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo của UBND cấp xã
III	BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH, HỘ CÓ THU NHẬP KHÁ, GIÀU
1	Mẫu số 9.6: Quyết định công nhận danh sách hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu của UBND cấp xã
2	Mẫu số 9.7: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình
3	Mẫu số 9.8: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ có thu nhập khá
4	Mẫu số 9.9: Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ có thu nhập giàu
IV	MẪU BÁO CÁO CHUNG
1	Mẫu quyết định phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 của Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2021 (mẫu áp dụng chung cho cấp xã, huyện)

Số: /QĐ-UBND

....., ngày.....thángnăm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh sách hộ nghèo, danh sách hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg trên địa bàn.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ (Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện);

Căn cứ kết quả phân loại hộ gia đình qua điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và tiếp thu ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân (huyện, thị xã, thành phố) tại(văn bản số....., ngày.....).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ nghèo, danh sách hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 20... trên địa bàn (xã, phường, thị trấn):

- Danh sách hộ nghèo có:.....hộ, chiếm tỷ lệ% so với tổng số hộ dân cư toàn (xã, phường, thị trấn); trong đó: hộ nghèo về thu nhập hộ, chiếm% so với tổng số hộ nghèo; hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản hộ, chiếm% so với tổng số hộ nghèo; hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.....hộ, chiếm.....% so với tổng số hộ nghèo; hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công.....hộ, chiếm tỷ lệ.....% so với tổng số hộ nghèo; hộ nghèo dân tộc Khmer hộ, chiếm% so với tổng số hộ dân tộc Khmer (chiếm% so với tổng số hộ nghèo).

- Danh sách hộ cận nghèo có:.....hộ, chiếm tỷ lệ% so với tổng số hộ dân cư toàn (xã, phường, thị trấn); trong đó: hộ cận nghèo có thành viên trong hộ đang hưởng chính sách ưu đãi người có công hàng tháng.....hộ, chiếm tỷ lệ.....% so với tổng số hộ cận nghèo; hộ cận nghèo dân tộc Khmer hộ, chiếm% so với tổng số hộ dân tộc Khmer (chiếm% so với tổng số hộ cận nghèo).

- Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo có:.....hộ; trong đó: hộ nghèo thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèohộ, chiếm tỷ lệ.....% so với tổng số hộ nghèo đầu năm; hộ cận nghèo thoát cận nghèo hộ, chiếm% so với tổng số hộ cận nghèo đầu năm.

(Đính kèm danh sách hộ nghèo, danh sách hộ cận nghèo theo mẫu phụ lục số 2d.1, danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo mẫu phụ lục số 2d.2 và các mẫu số: 4a, 4b, 4c, 4d, 4e; phụ lục số: 8A, 8B)

Điều 2. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg trên địa bàn(xã, phường, thị trấn) là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2021 trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng Ban nhân dân (ấp, khóm) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND (huyện, thị xã, thành phố) (b/c);
- Thường trực Đảng ủy (xã, phường, thị trấn) (b/c);
- Thường trực HĐND (xã, phường, thị trấn) (b/c);
- CT, PCT. UBND xã;
- Như điều 4;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

UBND xã/phường/thị trấn ...
ấp/khóm ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên ấp/khóm), ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.../.../.....
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số lượng thành viên trong hộ
I.	Hộ nghèo				
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3				
II.	Hộ cận nghèo				
1	Nguyễn Văn C				
2	Nguyễn Văn D				
3				
III.	Tổng cộng (I + II)				

UBND xã/phường/thị trấn ...
ấp/khóm ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên ấp/khóm), ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO
(kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.../.../.....
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn))

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số lượng thành viên trong hộ
I.	Hộ gia đình thoát nghèo				
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3				
II.	Hộ gia đình thoát cận nghèo				
1	Nguyễn Văn C				
2	Nguyễn Văn D				
3				
III.	Tổng cộng (I + II)				

Mẫu số 4a:

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIÁM NGHÈO HÀNG NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10=2-4+6+8	11=10/1
A	Khu vực thành thị											
I	Phường/Thị trấn.....											
1	Khóm...											
II	Phường/Thị trấn.....											
1	Khóm...											
B	Khu vực nông thôn											
I	Xã.....											
1	Áp.....											
II	Xã.....											
1	Áp.....											
	Tổng cộng A + B											

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số hộ thoát nghèo (4): bao gồm số hộ thoát danh sách nghèo trở thành hộ cận nghèo, hộ có mức thu nhập từ mức sống trung bình trở lên hoặc trường hợp khác như hộ nghèo đơn thân chết đi, hộ chuyển đi nơi khác;
- Số hộ tái nghèo (6): bao gồm số hộ trước đây là hộ nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo;
- Số hộ nghèo phát sinh (8): bao gồm số hộ qua rà soát vào danh sách hộ nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo (không bao gồm các hộ thuộc diện tái nghèo).

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIÁM SỐ HỘ CẬN NGHÈO HÀNG NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm					Số hộ cận nghèo cuối năm		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10=2-4+6+8	11=10/1
A	Khu vực thành thị											
I	Phường/Thị trấn.....											
1	Khóm....											
II	Phường/Thị trấn.....											
1	Khóm....											
B	Khu vực nông thôn											
I	Xã.....											
1	Áp.....											
II	Xã.....											
1	Áp.....											
	Tổng cộng A + B											

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số hộ thoát cận nghèo (4): bao gồm số hộ thoát danh sách cận nghèo trở thành hộ nghèo, hộ có mức thu nhập từ mức sống trung bình trở lên hoặc trường hợp khác như hộ cận nghèo đơn thân chết đi, hộ chuyển đi nơi khác;
- Số hộ tái cận nghèo (6): bao gồm số hộ trước đây là hộ cận nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- Số hộ cận nghèo phát sinh (8): bao gồm số hộ qua rà soát vào danh sách hộ cận nghèo, trước thời điểm rà soát không thuộc danh sách hộ cận nghèo (không bao gồm các hộ thuộc diện tái cận nghèo).

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3
A	Khu vực thành thị												
I	Phường/Thị trấn.....												
I	Khóm...												
II	Phường/Thị trấn.....												
I	Khóm...												
B	Khu vực nông thôn												
I	Xã.....												
I	Áp.....												
II	Xã.....												
I	Áp.....												
	Tổng cộng A + B												

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 8A - Biểu tổng hợp riêng của Tỉnh Trà Vinh

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO ĐỊNH KỲ
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo						Tổng số hộ nghèo có chủ hộ là nữ			
			Tr.đó: tổng số hộ DTTS		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tr.đó: số hộ nghèo DTTS		Tỷ lệ HN DTTS so với tổng hộ DTTS (%)				
			Dân tộc Khmer	Dân tộc khác		Dân tộc Khmer	Dân tộc khác					
1	2	3	4	5	6=4/1	7	8	9=(7+8)/(2+3)	10	11	12	
A	B	1										
A	Khu vực thành thị											
I	Phường/Thị trấn.....											
I	Khóm...											
II	Phường/Thị trấn.....											
I	Khóm...											
B	Khu vực nông thôn											
I	Xã.....											
I	Áp.....											
II	Xã.....											
I	Áp.....											
	Tổng cộng A + B											

Người tổng hợp
(ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tr.đó: tổng số hộ DTTS		Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số nhân khẩu trong hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tr.đó: số hộ cận nghèo DTTS		Tỷ lệ HCN DTTS so với tổng hộ DTTS (%)	Tổng số cận nghèo có chủ hộ là nữ	Tr.đó: số hộ Cận nghèo có chủ hộ là nữ DTTS	
			Dân tộc Khmer	Dân tộc khác				Dân tộc Khmer	Dân tộc khác			Chủ hộ dân tộc Khmer	Chủ hộ dân tộc Khác
A	B	1	2	3	4	5	6=4/1	7	8	9=(7+8)/(2+3)	10	11	12
A	Khu vực thành thị												
I	Phường/Thị trấn.....												
1	Khóm...												
II	Phường/Thị trấn.....												
1	Khóm...												
B	Khu vực nông thôn												
I	Xã.....												
1	Áp.....												
II	Xã.....												
1	Áp.....												
	Tổng cộng A + B												

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
(XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày.....thángnăm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận danh sách hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 20..
trên địa bàn.....**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, về việc ban hành chuẩn hộ có thu nhập khá, giàu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ (Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện);

Căn cứ kết quả xác định, phân loại hộ gia đình qua điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 20... và tiếp thu ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân (huyện, thị xã, thành phố) tại(văn bản số....., ngày.....).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 20... trên địa bàn (xã, phường, thị trấn):

1. Danh sách hộ có mức sống trung bình, có:.....hộ, chiếm tỷ lệ% so với tổng số hộ dân cư toàn (xã, phường, thị trấn). Trong đó: hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp..... hộ, chiếm% so với tổng số hộ có mức sống trung bình; hộ làm nghề phi nông nghiệp..... hộ, chiếm% so với tổng số hộ có mức sống trung bình.

2. Danh sách hộ có thu nhập khá, có:.....hộ, chiếm tỷ lệ% so với tổng số hộ dân cư toàn (xã, phường, thị trấn). Trong đó: hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp..... hộ, chiếm% so với tổng số hộ có thu nhập khá; hộ làm nghề phi nông nghiệp..... hộ, chiếm% so với tổng số hộ có thu nhập khá.

3. Danh sách hộ có thu nhập giàu, có:.....hộ, chiếm tỷ lệ% so với tổng số hộ dân cư toàn (xã, phường, thị trấn). Trong đó: hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp..... hộ, chiếm% so với tổng số hộ có thu nhập giàu; hộ làm nghề phi nông nghiệp..... hộ, chiếm% so với tổng số hộ có thu nhập giàu.

(Đính kèm danh sách hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu và các mẫu số: 9.7, 9.8, 9.9)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng Ban nhân dân (ấp, khóm) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND (huyện, thị xã, thành phố);
- Phòng LĐTBXH (huyện, thị xã, thành phố);
- Thường trực Đảng ủy (xã, phường, thị trấn);
- Thường trực HĐND (xã, phường, thị trấn);
- Ủy ban MTTQVN (xã, phường, thị trấn);
- CT, PCT. UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

DANH SÁCH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

(kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày..../.../..... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh		Dân tộc	Địa chỉ	Phân loại hộ gia đình					Số lượng thành viên trong hộ	
		Nam	Nữ			Hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	Trong đó					
							Hộ nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp		Hộ làm nghề phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Văn A											
2	Nguyễn Văn B											
3											

Danh sách có.....hộ có mức sống trung bình./.

DANH SÁCH HỘ CÓ THU NHẬP KHẢ

(kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../..... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh		Dân tộc	Địa chỉ	Phân loại hộ gia đình				Số lượng thành viên trong hộ		
		Nam	Nữ			Trong đó						
						Hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	Hộ nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ thủy sản		Hộ diêm nghiệp	Hộ làm nghề phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Văn A											
2	Nguyễn Văn B											
3											

Danh sách có.....hộ có thu nhập khả./.

DANH SÁCH HỘ CÓ THU NHẬP GIÀU

(kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày...../.../..... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh		Dân tộc	Địa chỉ	Phân loại hộ gia đình					Số lượng thành viên trong hộ	
		Nam	Nữ			Hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	Trong đó			Hộ làm nghề phi nông nghiệp		
							Hộ nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ thủy sản			Hộ diêm nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Văn A											
2	Nguyễn Văn B											
3											

Danh sách có.....hộ có thu nhập giàu./.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Hộ có mức sống trung bình																							
		Tổng số hộ dân cư				Tổng số nhân khẩu			Tỷ lệ	Phân tích hộ theo nhóm nghề nghiệp				Hộ làm nghề phi nông nghiệp											
		Trong đó: Hộ DTTS		Trong đó, hộ DTTS		Tổng số	Trong đó, nhân khẩu trong hộ DTTS			Trong đó		Hộ nông nghiệp		Hộ thủ sản		Hộ diêm nghiệp									
		Tổng số	Số hộ	Tổng số	Dân tộc Khmer		Dân tộc khác	Dân tộc Khmer	Dân tộc khác	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5/1	12	13=12/5	14	15=14/12	16	17=16/12	18	19=8/12	20	21=20/12	22	23=22/5	
A	Khu vực																								
I	Phường/Thị trấn...																								
I	Khóm...																								
B	Khu vực nông thôn																								
I	Xã.....																								
I	Áp.....																								
Tổng cộng A + B																									

*** Phụ chú:** Số liệu tổng hợp đến áp/khóm

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.....năm

UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CÓ HU NHẬP KHẢ NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Hộ có thu nhập khá																							
		Tổng số hộ dân cư			Tổng số hộ			Tổng số nhân khẩu			Phân tích hộ theo nhóm nghề nghiệp														
		Tổng số	Trong đó: Hộ DTTS		Tổng số	Trong đó, hộ DTTS		Tổng số	Trong đó		Hộ làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp		Hộ làm nghề phi nông nghiệp												
			Số hộ	Dân tộc Khmer		Dân tộc khác	Dân tộc Khmer		Dân tộc khác	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5/1	12	13=12/5	14	15=14/12	16	17=16/12	18	19=8/12	20	21=20/12	22	23=22/5	
A	Khu vực thành thị																								
I	Phường/Thị trấn....																								
I	Khóm....																								
B	Khu vực nông thôn																								
I	Xã.....																								
I	Áp.....																								
Tổng cộng A + B																									

* **Phụ chú:** Số liệu tổng hợp đến cấp/khóm

Người tổng hợp
(ký, họ tên)

Ngày..... ..tháng.....năm

UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CÓ HU NHẬP GIÀU NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Hộ có thu nhập giàu																							
		Tổng số hộ dân cư			Tổng số nhân khẩu		Tỷ lệ	Phân tích hộ theo nhóm nghề nghiệp				Hộ làm nghề phi nông nghiệp													
		Trong đó: Hộ DTTS		Tổng số	Trong đó, nhân khẩu trong hộ DTTS			Trong đó		Hộ làm nghề nghiệp			Hộ diêm nghiệp												
		Tổng số	Số hộ		Dân tộc Khmer	Dân tộc khác	Dân tộc Khmer	Dân tộc khác	Hộ nông nghiệp	Hộ thủ sản	Số hộ	Tỷ lệ													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5/1	12	13=12/5	14	15=14/12	16	17=16/12	18	19=8/12	20	21=20/12	22	23=22/5	
A	Khu vực thành thị																								
I	Phường/Thị trấn....																								
I	Khóm....																								
B	Khu vực nông thôn																								
I	Xã.....																								
I	Áp.....																								
Tổng cộng A + B																									

*** Phụ chú:** Số liệu tổng hợp đến cấp/khóm

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

Ngày..... ..tháng.....năm

UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
(XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UB

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung gian giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của (Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn (xã/phường/thị trấn)

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;
- Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;
- UBND huyện/ quận/ thị xã/ thành phố;
- Phòng LĐTBXH huyện, quận/ thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC
DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UB
ngày tháng ... năm 20 ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ (ghi theo thứ tự ấp, xóm)	Số lượng thành viên trong hộ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I.	Hộ nghèo					
1	Nguyễn Văn A					
2	Nguyễn Văn B					
3					
II.	Hộ cận nghèo					
1	Nguyễn Văn C					
2	Nguyễn Văn D					
3					
III.	Tổng cộng (I + II)					

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát chính thức			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Khu vực thành thị						
1	Phường/thị trấn A ...						
2	Phường/thị trấn B ...						
3						
II	Khu vực nông thôn						
1	Xã A ...						
2	Xã B ...						
3						
	Tổng cộng (I + II)						

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)		
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Khu vực thành thị	Hộ Nhân khẩu										
1	Phường/thị trấn A ...	Hộ Nhân khẩu										
2	Phường/thị trấn B ...	Hộ Nhân khẩu										
3											
II	Khu vực nông thôn	Hộ Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ Nhân khẩu										
3											
III	Tổng cộng I + II	Hộ Nhân khẩu										

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ cận nghèo thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Số hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	
I	Khu vực thành thị	Hộ Nhân khẩu								
1	Phường/thị trấn A ...	Hộ Nhân khẩu								
2	Phường/thị trấn B ...	Hộ Nhân khẩu								
3									
II	Khu vực nông thôn	Hộ Nhân khẩu								
1	Xã A ...	Hộ Nhân khẩu								
2	Xã B ...	Hộ Nhân khẩu								
3									
III	Tổng cộng I + II	Hộ Nhân khẩu								

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	Khu vực thành thị															
1	Phường/thị trấn A ...															
2	Phường/thị trấn B ...															
3															
II	Khu vực nông thôn															
1	Xã A ...															
2	Xã B ...															
3															
III	Tổng cộng I + II															

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
I	Khu vực thành thị																
1	Phường/thị trấn A ...																
2	Phường/thị trấn B ...																
3																
II	Khu vực nông thôn																
1	Xã A ...																
2	Xã B ...																
3																
III	Tổng cộng I + II																

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
I	Khu vực thành thị																
1	Phường/thị trấn A ...																
2	Phường/thị trấn B ...																
3																
II	Khu vực nông thôn																
1	Xã A ...																
2	Xã B ...																
3																
III	Tổng cộng I + II																

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
I	Khu vực thành thị																
1	Phường/thị trấn A ...																
2	Phường/thị trấn B ...																
3																
II	Khu vực nông thôn																
1	Xã A ...																
2	Xã B ...																
3																
III	Tổng cộng I + II																

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ⁽¹⁾	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động ⁽²⁾	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ⁽³⁾	Tỷ lệ
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ Nhân khẩu										
1	Phường/thị trấn A ...	Hộ Nhân khẩu										
2	Phường/thị trấn B ...	Hộ Nhân khẩu										
3											
II	Khu vực nông thôn	Hộ Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ Nhân khẩu										
3											
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ Nhân khẩu										

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

⁽²⁾ Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

⁽³⁾ Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc							
				Kinh	Hoa	Khmer		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
I	Khu vực thành thị										
1	Phường/thị trấn A ...										
2	Phường/thị trấn B ...										
3										
II	Khu vực nông thôn										
1	Xã A ...										
2	Xã B ...										
3										
III	Tổng cộng (I + II)										

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị									
1	Phường/thị trấn A ...									
2	Phường/thị trấn B ...									
3									
II	Khu vực nông thôn									
1	Xã A ...									
2	Xã B ...									
3									
III	Tổng cộng (I + II)									

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Huyện, Thị xã, thành phố:

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
		Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	Đơn vị tính B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Phường/thị trấn A ...								
2	Phường/thị trấn B ...								
3								
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã A ...								
2	Xã B ...								
3								
III	Tổng cộng (I + II)								

Người lập biểu
(Ký tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

Phụ lục số 8A (Biểu tổng hợp riêng của tỉnh Trà Vinh)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

T	Hộ nghèo										Số hộ nghèo tăng/giảm so với kết quả phê duyệt năm trước														
	Tổng số hộ dân cư					Hộ nghèo có đối tượng người có cách mạng																			
	Số hộ	Trong đó: Hộ DTTS		Số hộ	Hộ nghèo có khả năng lao động		Số hộ	Tỷ lệ	Trong đó:			Số hộ													
		Dân tộc Khmer	Dân tộc khác		Số hộ	Tỷ lệ			Dân tộc Khmer	Dân tộc khác															
A	B	1	2	3	4	5	6	7-8+9	8	9	10-6/1	11	12-11/6	13	14-12/6	15-16-17	16	17	18-16/1	19-16/4	20-15/6	21-15/3	22	23	
A	Khu vực thành thị																								
I	Phường/Thị trấn....																								
I	Khóm....																								
B	Khu vực nông thôn																								
I	Xã.....																								
I	Áp.....																								
Tổng cộng A + B																									

* **Phụ chú:** Số liệu tổng hợp đến cấp xã/ấp/khóm

Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.....năm

UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 8B (Biểu tổng hợp riêng của tỉnh Trà Vinh)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM
(Biểu tổng hợp của cấp xã/huyện/tỉnh)

T	Tổng số hộ dân cư				Hộ cận nghèo										Số hộ cận nghèo tăng/giảm so với kết quả phê duyệt năm trước										
	Số hộ	Nhân khẩu	Trong đó: Hộ DTTS		Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số nhân khẩu trong hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động		Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng		Số hộ	Trong đó:		Số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS	Số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS						
			Số hộ	Dân tộc Khmer			Dân tộc khác	Số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo Khmer	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS		Số hộ	Tỷ lệ hộ cận nghèo Khmer							Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS					
A	B	1	2	3	4	5	6	7-8-9	8	9	10-6.1	11	12-11.6	13	14-12.6	15-16-17	16	17	18-16.1	19-16.4	20-15.6	21-15.3	22	23	
A	Khu vực thành thị																								
I	Phường/Thị trấn....																								
I	Khóm....																								
B	Khu vực nông thôn																								
I	Xã.....																								
I	Áp.....																								
	Tổng cộng A + B																								

* **Phụ chú:** Số liệu tổng hợp đến cấp/khóm

Người tổng hợp
(ký, họ tên)

Ngày..... ..tháng.....năm

UBND cấp xã/huyện/tỉnh
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DANH SÁCH QUẢN LÝ NHÂN KHẨU THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM
(Theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /20... của Ủy ban nhân dân

STT	Họ và Tên		Quan hệ với chủ hộ	Ngày sinh			Giới tính	Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng máy tính/ internet	Đổi tương đương trợ cấp xã hội hàng tháng	Việc làm	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu	Đổi tương đương trợ cấp hàng tháng	Đã từng có công mang lương chính sách	Dân tộc	Thuộc đối tượng (tích dấu X vào ô tương ứng)		Địa chỉ	
	Hộ	Thành viên		Ngày	Tháng	Năm																		Hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Áp	Xã
1	1	Nguyễn Văn A	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
2		Đình Thị B																									
3		Vũ Văn C																									
4	2	Trần Thị D																									
5		Phạm Minh E																									

Danh sách có nhân khẩu (trong đó, nhân khẩu thuộc hộ nghèo: người, nhân khẩu thuộc hộ cận nghèo: người) /

* Ghi chú: Cập nhật thông tin của thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng, đầy đủ đã thu thập theo Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình (Phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình)

Tổng hợp bằng file excel

Phụ chú thông tin theo mã như sau:

- Cột 3: Chủ hộ mã 1; Vợ/chồng chủ hộ mã 2; Con mã 3; Bố/mẹ mã 4; Khác mã 5.
- Cột 5: Nam mã 1; Nữ mã 2.
- Cột 8: Đang đi học mã 1; Không đi học mã 2.
- Cột 9: Mầm non, mẫu giáo mã 1; Tiểu học mã 2; Trung học cơ sở mã 3; Trung học phổ thông mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn mã 5; Trung cấp mã 6; Cao đẳng mã 7; Từ Đại học trở lên mã 8.
- Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học mã 1; Tiểu học cơ sở mã 2; Trung học cơ sở mã 3; Trung học phổ thông mã 4 mã 4; Đại học mã 5; Sau đại học mã 6.
- Cột 12: Có mã 1; Không mã 2.
- Cột 13: Có mã 1; Không mã 2.
- Cột 14: Người cao tuổi mã 1; Người khuyết tật mã 2; Trẻ em mồ côi mã 3; 4; Đối tượng khác.
- Cột 15: Đang làm việc mã 1; Không có việc làm mã 2; Không có khả năng lao động mã 3; Đang đi học mã 4; Không muốn đi làm mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ mã 6.
- Cột 16: Công chức, viên chức mã 1; Làm cho doanh nghiệp mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình mã 3; Khác mã 4.
- Cột 17: Có hợp đồng lao động mã 1; Không có hợp đồng lao động mã 2; Không làm công ăn lương mã 3.
- Cột 18: Có mã 1; Không mã 2.
- Cột 19: Có mã 1; Không mã 2.
- Cột 20: Theo mã Tổng cục Thống kê (VD: Dân tộc Kinh mã 01; Dân tộc Khmer mã 05;...)

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

.... ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tổng kết công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 20..... trên địa bàn.....

Căn cứ.....

Ban chỉ đạo báo cáo Tổng kết công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 20..... trên địa bàn....., cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Thành lập Ban chỉ đạo; các tổ việc, giám sát

.....

2. Xây dựng kế hoạch điều tra, rà soát

.....

3. Tuyên truyền, phổ biến mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của các công tác điều tra, rà soát

.....

4. Lựa chọn, bố trí, phân công Rà soát viên (số lượng cụ thể ở từng địa phương; bao nhiêu Rà soát viên công tác ở cấp xã, bao nhiêu Rà soát viên công tác ở ấp/khóm;...).

.....

5. Việc bố trí kinh phí tổ chức công tác điều tra, rà soát trên địa bàn.

.....

6. Công tác tổ chức tập huấn nghiệp vụ

.....

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN

1. Công tác xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát:

- Số lượng hộ gia đình được lập để điều tra, rà soát theo Danh sách 01 - Phụ lục số 2d

- Số lượng hộ gia đình được lập để điều tra, rà soát theo Danh sách 02 – Phụ lục I. Trong đó:

- Có bao nhiêu hộ thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát;

+ Có bao nhiêu hộ có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trong đó, có bao nhiêu hộ qua nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình theo Phiếu A, có dưới 04 tiêu chí và có bao nhiêu hộ qua nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình theo

- Số lượng hộ gia đình được lập để điều tra, rà soát theo Danh sách 03 – Mẫu 9.1

2. Kết quả điều tra, rà soát và phân loại hộ gia đình sơ bộ (chưa tổ chức họp dân):

- Kết quả điều tra, rà soát hộ gia đình theo Danh sách 01 - Phụ lục số 2d

+ Số lượng hộ nghèo

+ Số lượng hộ cận nghèo

+ Số lượng hộ thoát nghèo

+ Số lượng hộ thoát cận nghèo

- Kết quả điều tra, rà soát hộ gia đình theo Danh sách 02 – Phụ lục I

+ Số lượng hộ nghèo

+ Số lượng hộ cận nghèo

+ Số lượng hộ không nghèo

+ Số lượng hộ không cận nghèo

- Kết quả điều tra, rà soát hộ gia đình theo Danh sách 03 – Mẫu 9.1

+ Số lượng hộ có mức sống trung bình

+ Số lượng hộ có thu nhập khá

+ Số lượng hộ có thu nhập giàu

3. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu chính thức trên địa bàn

- Nêu công tác chỉ đạo khắc phục kết quả điều tra, rà soát theo kết luận của đoàn kiểm tra, phúc tra cấp trên (số hộ tăng, giảm; tỷ lệ tăng, giảm so với kết quả báo cáo sơ bộ).

- Phương pháp, cách thức tổ chức họp dân để thống nhất kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn.

- Nêu rõ công tác triển khai thực hiện niêm yết các danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát, hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu theo quy định.

- Nêu rõ công tác tổng hợp, báo cáo kết quả xin ý kiến thẩm định của cấp xã và công tác tổ chức thẩm định, phúc tra (nếu có) của cấp huyện.

- Kết quả điều tra, rà soát chính thức:

+ Kết quả điều tra, rà soát theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg: Nêu cụ thể về số lượng của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

+ Kết quả điều tra, rà soát theo chuẩn nghèo đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP: Nêu cụ thể về kết quả điều tra, rà soát (có bao nhiêu hộ nghèo, hộ cận nghèo); diễn biến tăng số hộ nghèo (có bao nhiêu hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo; có bao nhiêu hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm trở thành hộ nghèo (trong đó bao nhiêu hộ tái nghèo, bao nhiêu hộ phát sinh mới); nguyên nhân dẫn đến tăng số hộ nghèo.

+ Kết quả điều tra, rà soát hộ có thu nhập khá, giàu theo mức chuẩn quy định tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh: Nêu cụ thể về số lượng của hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, hộ có thu nhập giàu.

4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo: Nêu số lượng hộ thực hiện giảm, chiếm tỷ lệ bao nhiêu so với chỉ tiêu giao về chỉ tiêu giảm hộ nghèo chung, chỉ tiêu giảm hộ nghèo dân tộc Khmer, chỉ tiêu giảm hộ cận nghèo).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nêu những kinh nghiệm qua công tác tổ chức rà soát ở địa phương

2. Các đề xuất về đổi mới công tác tổ chức rà soát

3.

Nơi nhận:

- ...

- ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)